

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	87,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	8.2%	1.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.91
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

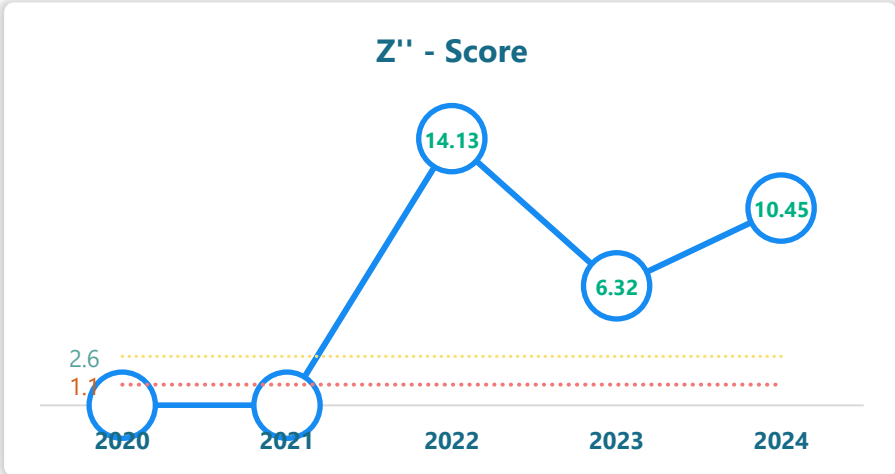
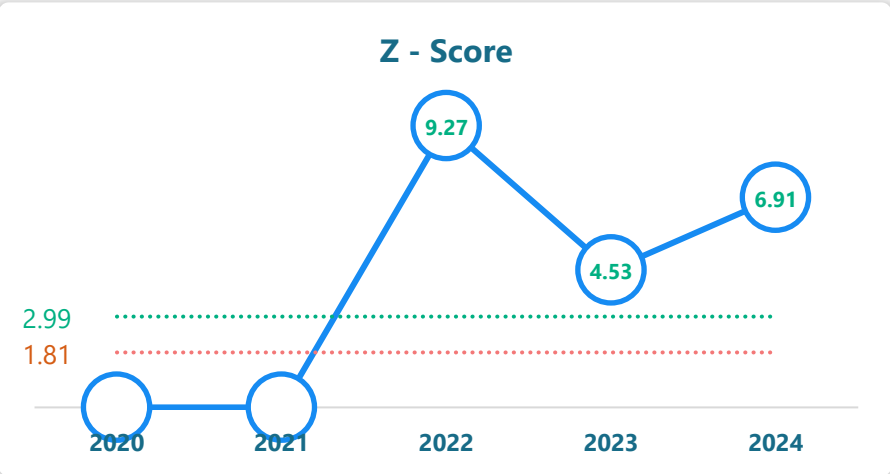
Hệ số nguy cơ phá sản	10.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,721		▲ 10.0
tỷ VNĐ		▲ 0.6%

LN sau thuế	2024	YoY
265		▼ 21.0
tỷ VNĐ		▼ 7.2%

ROE	2024	+/- YoY
48.7%		▲ 4.8%

ROA	2024	+/- YoY
24.8%		▲ 1.0%



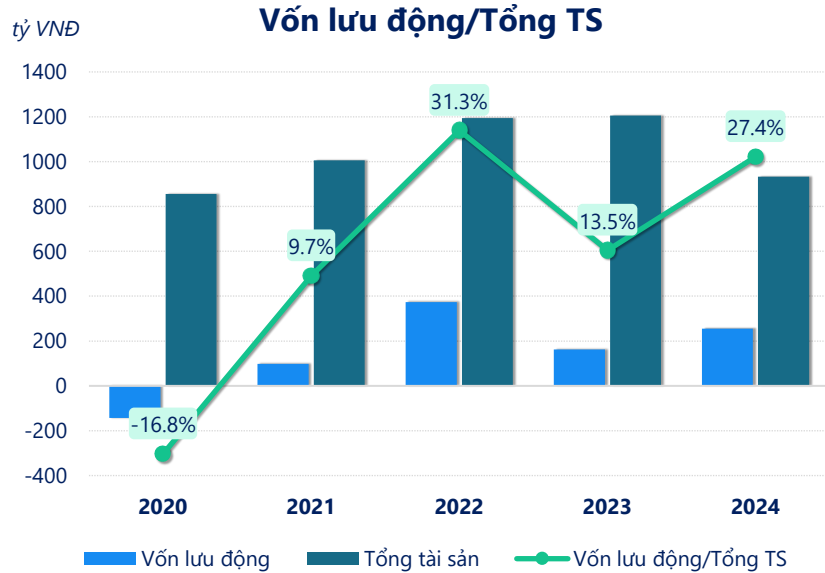
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 6.91 > 2.99**, cho thấy **PAT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PAT** năm **2024** đạt **10.45**, cao hơn so với năm 2023 (6.32). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **PAT** ghi nhận doanh thu thuần **1,721** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **264.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.63%** và **giảm 7.23%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE là 48.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

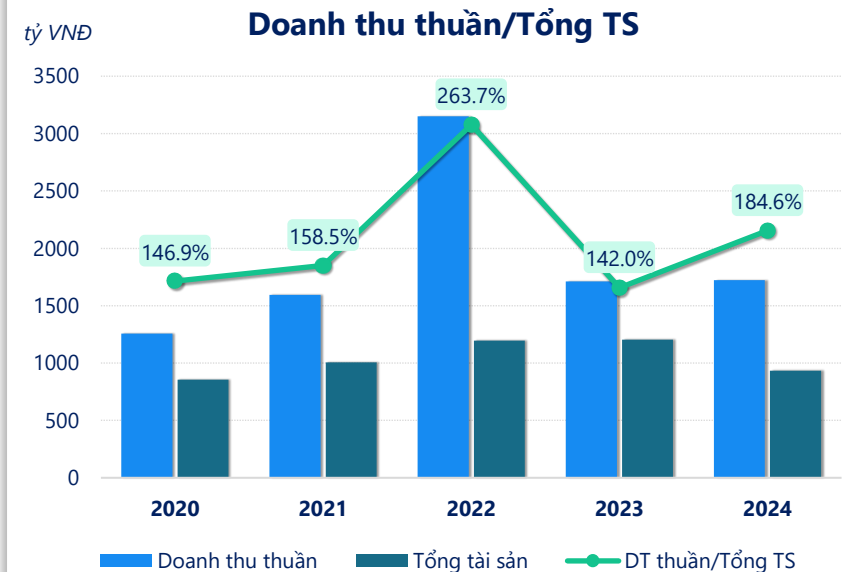
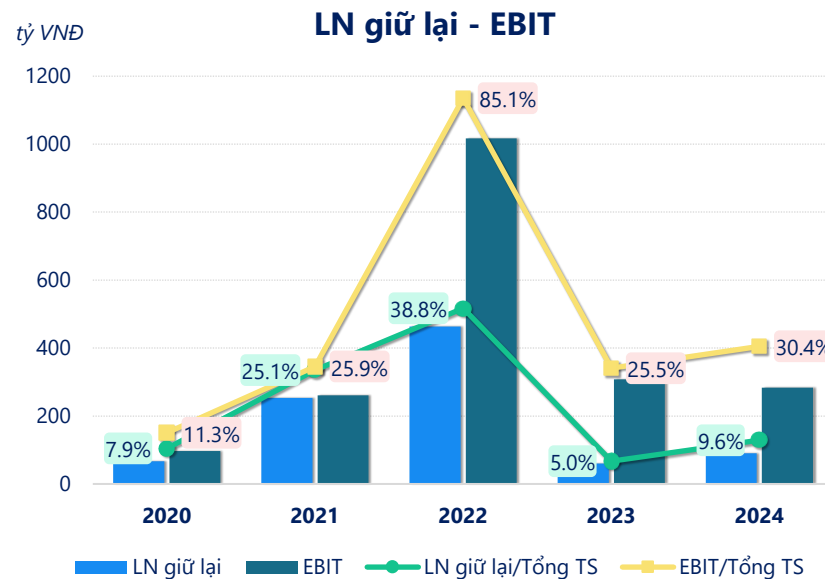
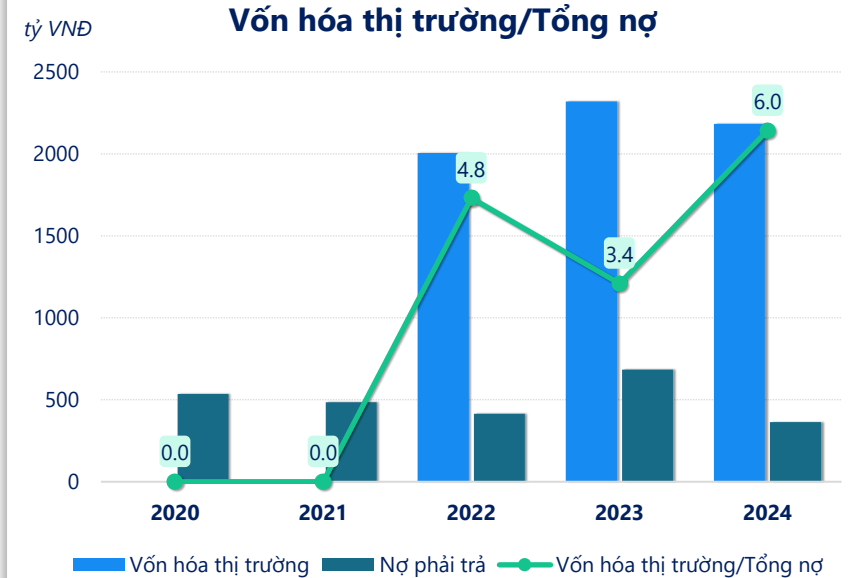
CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam (UPCOM: PAT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.00, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	933	1,205	-22.6%
Tài sản ngắn hạn	619	847	-26.9%
Tiền và tương đương tiền	7.29	61.6	-88.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	424	528	-19.7%
Phải thu ngắn hạn	102	165	-38.4%
Hàng tồn kho	84.7	89.0	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.48	3.33	-55.4%
Tài sản dài hạn	313	357	-12.4%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	287	333	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.58	0.06	3935%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.4	21.9	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	364	685	-46.9%
Nợ ngắn hạn	364	685	-46.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.8	317	-73.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	189	24.2	681%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	569	520	9.4%
Vốn chủ sở hữu	569	520	9.4%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,256	1,595	3,150	1,711	1,721
Giá vốn hàng bán	1,085	1,254	2,012	1,344	1,358
Lợi nhuận gộp	171	341	1,138	366	363
Doanh thu HĐTC	10.4	19.5	67.5	53.2	49.3
Chi phí TC	27.3	17.4	26.8	18.2	19.0
Chi phí lãi vay	12.1	4.60	2.94	6.95	4.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.8	66.5	147	82.5	98.9
Chi phí QLDN	12.5	17.3	17.1	17.9	15.5
LN thuần từ HĐKD	89.8	259	1,014	301	279
Lợi nhuận khác	-5.28	-2.99	0	0	0
LN trước thuế	84.5	256	1,014	301	279
Lợi nhuận sau thuế	84.5	256	963	286	265
LNST của CĐ cty mẹ	84.5	256	963	286	265

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.0	433	1,140	287	464
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.7	-243	-331	-148	139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.8	-143	-655	-280	-657
Tiền đầu kỳ	0.36	1.94	49.4	203	61.6
Lưu chuyển tiền thuần	1.58	47.5	154	-142	-54.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.08	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.94	49.4	203	61.6	7.29